

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Bản án số: 46 /2022/DS-PT
Ngày: 20-6-2022
V/v: Tranh chấp di sản thừa kế.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Lệ Thủy

Các Thẩm phán:

Ông Trương Văn Tâm

Bà Nguyễn Thị Ly

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Như -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 15, 20 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B , tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2022/QĐ-PT ngày 18-4-2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐ-PT ngày 29-4-2021; Thông báo về việc hoãn thời gian xét xử số 41/2022/TB-TA ngày 24-5-2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị Th2, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 19B, đường TĐ, tổ X, khu phố Y, phường H, thành phố B , tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Vắng mặt)

2. Bà Trần Thị N.A, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 19C, đường TĐ, tổ X, khu phố Y, phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Vắng mặt)

3. Ông Trần Văn K, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 19, đường TĐ, tổ X, khu phố Y, phường H, thành phố B , tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (ông K chết ngày 21-10-2019).

Những người kế thừa quyền nghĩa, vụ tố tụng của ông K: Bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N.A, bà Trần Thị B và ông Trần Văn Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th2, bà Anh: Ông Lê Nguyễn H, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ x, khu phố M, phường X, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Theo giấy ủy quyền ngày 05-01-2016 và ngày 13-7-2020. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 19, đường TĐ, tổ X, khu phố Y, phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị B, sinh năm 1952; địa chỉ: Số 233B (mới 19) đường HTP, tổ j, khu phố 1, phường Ng, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt)

2. Anh Trần TL (hộ kinh doanh Th H), sinh năm 1986; Địa chỉ: Số 19C đường TĐ, tổ X, khu phố Y, phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Vắng mặt)

3. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 19C, đường TĐ, tổ X, khu phố Y, phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Vắng mặt)

4. Anh Đinh PhH, sinh năm 1982 (Vắng mặt) và chị Nguyễn Thị Th3, sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 19B, đường TĐ, tổ X, khu phố Y, phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

5. Bà Đỗ Thị DT, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số 19 đường TĐ, tổ X, khu phố Y, phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt)

6. Ông Huỳnh Ngọc B, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 19B đường TĐ, tổ X, khu phố Y, phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Vắng mặt)

* *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn Đ là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29-4-2016, quá trình tố tụng và tại phiên tòa các nguyên đơn bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N.A và đại diện ủy quyền ông Lê Nguyễn H trình bày:

- *Về quan hệ nhân thân:* Cụ Trần Văn C (chết ngày 25-3-1993) và cụ Võ Thị B (chết ngày 09-11-2006); cụ C và cụ B có tất cả 06 người con, gồm: Bà Trần Thị T H, (chết ngày 19/01/2014 không có chồng con); bà Trần Thị B, sinh năm 1952; ông Trần Văn Đ, sinh năm 1955; bà Trần Thị Th2, sinh năm 1958, ông Trần Văn K, sinh năm 1959 (ông K chết ngày 21-10-2019, ông K không có vợ con); bà Trần Thị N.A, sinh năm 1965. Cụ C, cụ B không có con nuôi hay con riêng.

- *Về di sản và nguồn gốc di sản, quá trình quản lý sử dụng và tranh chấp:*

Lúc sinh thời, cụ C và cụ B thừa hưởng và tạo lập được khối tài sản là căn nhà cấp 4 cùng diện tích đất khoảng 5.000m² thuộc thửa 20, 21, 22, 23, 24 và 69, tờ bản đồ số 11 và 12 tọa lạc tại phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, diện tích đất các cụ được hưởng theo tờ tương phân của cụ cố Trần Văn D để lại từ năm 1925. Toàn bộ thửa đất số 24 đã được thu hồi làm đường TĐ. Theo Sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 19-5-2021, các nguyên đơn xác định lại diện tích yêu cầu chia là 4.332,4m² thuộc các thửa 20, 21, 22, 23 và 69, tờ bản đồ số 11, 12 tọa lạc phường H. Thực trạng đất hiện nay như sau:

- Lô A: có căn nhà tạm của bà Trần Thị N.A cùng chồng là ông Lê Văn Đ đang quản lý sử dụng.

- Lô B: ông Trần Văn Đ đang cho thuê đất để kinh doanh quán cà phê Th H, quán gồm các chòi tạm, nhà tạm do chủ quán xây cất để kinh doanh. Từ ngày 01 tháng 6 năm 2020, ông Đ cho anh Trần TL (con trai của bà Trần Thị N.A) tiếp tục thuê để bán cà phê, giải khát.

- Lô C: có nhà thờ của cụ C, cụ B và căn nhà do ông Trần Văn Đ xây cất; nhà đất lô C đang được ông Đ quản lý, sử dụng.

- Lô D: có 01 căn nhà do bà Trần Thị Th2 đang quản lý sử dụng, bà Th2 để cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Th3 và anh Đinh PhH (con rể và con gái của bà Th2)

sinh sống chung với bà Th2. Lúc trước có ông Huỳnh Ngọc B thuê bán xe máy nhưng hiện nay ông B đã trả lại mặt bằng, không tiếp tục thuê nữa.

- Lô E: có 01 căn nhà tạm do bà Trần Thị Th2 xây cất trên đất và đang quản lý sử dụng.

Sau khi cụ C và cụ B qua đời, các anh chị em cùng thống nhất giao cho ông Trần Văn Đ được quyền thay mặt các thành viên trong gia đình liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế cho tất cả các anh chị em. Tuy nhiên đã gần 10 năm, ông Đ vẫn chưa hoàn tất thủ tục khai nhận thừa kế. Bà Th2, bà N.A và ông K nhiều lần hỏi ông Đ về tiến độ làm thủ tục khai nhận thừa kế nhưng ông Đ chỉ cho biết là đang tiến hành và không có thông tin gì khác. Bà Th2, bà N.A và ông K yêu cầu ông Đ giao lại tất cả giấy tờ ông đang giữ để tự đi làm thủ tục khai nhận thừa kế nhưng không thành.

Do các anh chị em trong gia đình không thỏa thuận việc phân chia di sản là quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại, để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình ông Trần Văn K, bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N.A cùng có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản của cụ C và cụ B để lại là căn nhà cấp 4 cùng diện tích đất khoảng 5.000m² thuộc thửa 20, 21, 22, 23, 24, 69, 85, tờ bản đồ số 11 và 12 tọa lạc tại phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ông K chết ngày 21-10-2019 không có vợ con, bà N.A và bà Th2 vẫn tiếp tục yêu cầu chia kỷ phần ông K được hưởng theo quy định của pháp luật.

Tại cấp sơ thẩm: bà Th2, bà N.A đề nghị Tòa án phân chia đều di sản quyền sử dụng đất bằng hiện vật cho 4 người cùng hàng thừa kế (gồm: ông Đ, bà Th2, bà B và bà N.A), đề nghị chia theo thực tế đang sử dụng. Đồng thời, bà N.A bà Th2 xin rút lại yêu cầu về việc yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà cấp 4 trên lô C của thửa đất số 22.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày:

- *Về quan hệ nhân thân:* cụ C và cụ B có tất cả là 06 người con theo trình bày của nguyên đơn là đúng. Ngoài ra, cụ ông Trần Văn C và vợ trước là cụ Lâm Thị Đ (chết) có với nhau 04 người con gồm: Ông Lâm Văn V, sinh năm 1932 đã chết có vợ nhưng không rõ có con không và ông Đ không biết thông tin về ông V; ông Lâm Văn V TKh, sinh năm 1933 ông Đ chỉ nhớ ở Chợ B, xã A, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và biết ông Kh có vợ con và cũng không rõ thông tin cụ thể; bà Lâm Thị Th, sinh năm 1935 đã chết không có chồng con; ông Trần Văn Th, sinh năm 1937 đã chết, không có vợ con. Theo ông được biết những người con của cụ Đ đã được cụ C chia tài sản từ năm 1954 nên không còn liên lạc nữa.

- *Về nguồn gốc phần đất và nhà, quá trình sử dụng quản lý tài sản đang tranh chấp:*

Ông Đ xác nhận di sản của cụ Trần Văn C và cụ Võ Thị B để lại là một phần quyền sử dụng đất diện tích khoảng 3.430m² (Lô B, C, D, E) thuộc thửa 22, 23 và 69, tờ bản đồ số 11 và 12 tọa lạc tại phường H, thành phố B. Trên đất có các căn nhà: 01 căn nhà cấp 4 do cụ C, cụ B xây dựng hiện ông Đ đang quản lý để thờ cúng cha mẹ; 01 căn nhà của bà Th2 (Lô E và D); 01 căn nhà của con trai ông là Trần Minh Nh, sinh năm 1985 mới xây dựng, diện tích khoảng 102m² (Lô C); phần diện tích này dự kiến sẽ chia cho ông K (sau khi có sự thống nhất chia tài sản trong anh em), ông K đã đồng ý cho ông Trần Minh Nh diện tích đất này. Ông Đ đang cho

cháu Trần TL thuê đất để kinh doanh quán cà phê Th H (Lô B), TL dựng chòi, quán để kinh doanh.

Phần đất còn lại (Lô A) có diện tích khoảng 1.200m² là do ông Đ tự khai phá vào những năm 1980. Khi ông và mẹ ông là cụ Võ Thị B làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên cơ quan đất đai có gợi ý cho ông là nên nhập chung 02 diện tích đất này để làm chung 01 giấy, sau đó muốn chia thì tách ra. Nếu làm giấy riêng phần của ông khai hoang thì phải nộp thuế nên ông đã khai gộp chung vào diện tích đất của cụ B thành diện tích khoảng 5000 m². Hiện trên diện tích đất này ông cho bà N.A xây nhà cấp 4 để ở.

Khi cha ông vừa mất, mẹ ông còn sống thì gia đình họp lại để chia tài sản, anh em ông đã thống nhất để ông đại diện đi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích đất nói trên (trong đó có cả phần đất ông khai phá) nhưng do xảy ra tranh chấp ranh giới giữa ông với Nhà trẻ của phường H và Quán cà phê 72. Việc chậm trễ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do Ủy ban nhân dân thành phố B chứ không phải lỗi của ông mà các nguyên đơn lấy lý do để khởi kiện.

Ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Ông xác định di sản cụ C và cụ B để lại chỉ khoảng 3.430m², trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và đồng ý chia di sản này thành 5 phần như sau: Bà Th2, bà N.A, bà B và ông Đ mỗi người hưởng 15,5 m chiều rộng tính theo mặt tiền đường TĐ, con trai ông là Trần Minh Nh được chia 8m chiều rộng mặt tiền đường TĐ. Diện tích đất còn lại (Lô A) 1.200m² là do ông khai phá chứ không phải là di sản của cụ C, cụ B để lại nên ông không đồng ý chia.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B trình bày:

Bà xác nhận lời trình bày của bị đơn ông Trần Văn Đ về quan hệ nhân thân gia đình là đúng. Cha mẹ bà chết không để lại di chúc, di sản để lại là quyền sử dụng đất diện tích 3.430m², trên đất có căn nhà cấp 4 do cha mẹ bà xây cất từ lâu hiện để thờ cúng.

Nếu như di sản được phân chia thì bà đồng ý theo ý kiến của ông Đ, mỗi người bà Th2, bà N.A, ông Đ và bà B được hưởng phần đất hiện vật 15,5m chiều rộng mặt tiền đường TĐ và con trai ông Đ là Trần Minh Nh được hưởng 8m chiều rộng. Bà xác định phần diện tích Lô A do ông Đ khai phá.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi có nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Th3 và anh Đình PhH trình bày:

Chị Th3, anh H là con gái ruột, con rể của bà Th2 và hiện đang ở cùng bà trên Lô E và D đang tranh chấp theo Sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 19-5-2021. Căn nhà trên Lô E, D do vợ chồng chị Th3 cùng bà Th2 xây dựng và đồng ý giao toàn bộ công trình, kiến trúc cho bà Th2 quản lý sử dụng nên không tranh chấp gì.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi có nghĩa vụ liên quan anh Trần TL trình bày:

Anh L thuê đất của ông Đ để kinh doanh quán cà phê Th H, bán nước giải khát từ ngày 01-6-2020. Khi sang lại quán, anh L có mua lại vật tư trên đất gồm các chòi lá, nhà tạm của Chủ quán cà phê Th H cũ.

Anh xác định không có yêu cầu gì trong vụ án này. Sau khi Tòa tuyên diện tích anh đang thuê thuộc quyền sử dụng của ai, anh sẽ tự thương lượng với người đó hoặc khởi kiện bằng một vụ án khác.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Đ có ý kiến như sau:

Ông Đ là chồng của bà Trần Thị N.A. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này, không liên quan đến di sản tranh chấp của gia đình vợ. Ông tôn trọng phán quyết của Tòa án và cam đoan sẽ thực hiện đúng nội dung phán quyết của Tòa án mà không thắc mắc hay khiếu nại gì về sau.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị DT trình bày:

Bà T là vợ của ông Trần Văn Đ. Hiện nay vợ chồng bà đang ở và quản lý tài sản trên lô C theo Sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 19-5-2021. Bà thống nhất với ý kiến của ông Đ và có ý kiến như sau: Về tài sản tranh chấp, phần đất là di sản của cụ C cụ B để lại và phần đất ông Đ khai hoang có mốc giới rõ ràng và diện tích khác nhau. Sau khi cha mẹ mất, các anh chị em của ông Đ đã thỏa thuận phân chia với nhau, cụ thể: Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 3.430m² thuộc thửa 20, 21, 22, 23 và 69, tờ bản đồ số 11 và 12 tọa lạc tại phường H, thành phố B và 01 căn nhà cấp 4 trên đất làm 05 phần, trong đó có một phần ông K đã bằng lòng cho con bà với chiều rộng 8m. Số diện tích còn lại chia đều cho 4 anh chị em, gồm ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị B và bà Trần Thị N.A mỗi người 15,5m chiều rộng. Bà xác định phần diện tích Lô A do ông Đ khai phá.

- *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định như sau:*

[1]. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà cấp 4 trên lô C của thửa đất số 22.

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N.A về việc tranh chấp di sản thừa kế đối với ông Trần Văn Đ.

[2.2]. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn C và cụ Võ Thị B hiện nay gồm: Ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị B và bà Trần Thị N.A.

[2.3]. Di sản chung của cụ Trần Văn C và cụ Võ Thị B gồm:

Quyền sử dụng diện tích 4.332,4m² thuộc thửa 20, 21, 22, 23 và 69 tờ bản đồ số 11, 12 (nay là tờ bản đồ số 12) phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu phân chia di sản nào khác.

[2.4]. Di sản của cụ Trần Văn C và cụ Võ Thị B được phân chia như sau:

- Bà Trần Thị N.A được quyền sử dụng diện tích 1.092,1m² đất được ký hiệu số lô A thuộc một phần thửa 23, 22, 21, 20 tờ bản đồ số 11, 12 (nay là tờ bản đồ số 12) phường H, thành phố B và tài sản trên đất.

- Bà Trần Thị B được quyền sử dụng diện tích 1.033,4m² đất được ký hiệu số lô B thuộc một phần thửa 22, 23 tờ bản đồ số 11, 12 (nay là tờ bản đồ số 12) phường H, thành phố B và tài sản trên đất.

- Ông Trần Văn Đ được quyền sử dụng diện tích 1.167,3m² đất được ký hiệu số lô C thuộc thửa 22, 23 tờ bản đồ 12 phường H, thành phố B và tài sản trên đất.

- Bà Trần Thị Th2 được quyền sử dụng diện tích 1.039,6m² đất được ký hiệu số lô E, D thuộc một phần thửa 22, 23 và 69 tờ bản đồ số 11, 12 (nay là tờ bản đồ số 12) phường H, thành phố B và tài sản trên đất.

(Kích thước, vị trí tứ cận và diện tích các thửa đất trên được xác định theo sơ đồ vị trí khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 24-11-2021, kèm theo bản án).

Bà Trần Thị N.A phải thanh toán lại cho bà Trần Thị Th2 số tiền 118.125.000 đồng (Một trăm mười tám triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) là giá trị phần diện tích đất chênh lệch mà bà N.A được hưởng.

[3]. Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục chỉnh lý và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 8-12-2021 bị đơn ông Trần Văn Đ có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xem xét không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N.A; xác định lại di sản thừa kế của cụ Trần Văn C, cụ Võ Thị B là phần diện tích 3.202,2m² (các Lô B, C và D theo Sơ đồ vị trí ngày 24-11-2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập); còn diện tích 1.130,2m² (Lô A) là do ông Đ tự khai phá. Ông Đ yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ C và cụ B là 3.202,2m² (các Lô B, C và D) thành 04 phần, trong đó ông được chia phần nhiều hơn do có công sức tạo lập, giữ gìn và thờ cúng cha mẹ.

Quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa ngày 15-6-2022:

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Các nguyên đơn bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N.A và bị đơn ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị B đồng ý với giá trị đất tranh chấp mà Hội đồng định giá ở cấp sơ thẩm đã kết luận tại biên bản định giá, không yêu cầu định giá lại.

- Đại diện theo ủy quyền nguyên đơn bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N.A – ông Lê Nguyễn H trình bày:

Nguyên đơn bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N.A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia di sản cha mẹ để lại là quyền sử dụng diện tích đất 4.332,4m² thuộc các thửa 20, 21, 22, 23 và 69, tờ bản đồ số 11, 12 tọa lạc phường H, chia đều bằng hiện vật cho 4 người cùng hàng thừa kế (gồm: ông Đ, bà Th2, bà B và bà N.A) theo thực tế sử dụng. Ông K, bà H chết không có vợ, chồng, không có con; bà N.A và bà Th2 yêu cầu chia kỹ phần ông K, bà H được hưởng cho 4 người hàng thừa kế thứ 2: ông Đ, bà Th2, bà B, bà N.A. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn ông Trần Văn Đ giữ nguyên kháng cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B yêu cầu được hưởng kỹ phần thừa kế theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị DT thống nhất với ý kiến của ông Trần Văn Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý, các Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử tiến hành công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng. Trong quá trình thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng trích chia cho ông Đ được hưởng 10% / tổng di sản thừa kế để lại: 2.100.960.000 đồng. Giá trị di sản thừa kế còn lại: 18.908.640.000 đồng/4 phần (bà Th2, bà N.A, bà B, ông Đ)= 4.727.160.000 đồng. Chia hiện vật cụ thể như sau:

- Ông Đ sử dụng diện tích 1.167,3m² (ký hiệu Lô C) có trị giá là 5.836.500.000 đồng (nhỏ hơn giá trị ông được hưởng là 991.620.000 đồng).

- Bà N.A sử dụng diện tích 1.092,1m² (ký hiệu lô A) giá trị thừa đất 5.165.100.000 đồng (lớn hơn giá trị được nhận 5.165.100.000 đồng - 4.727.160.000 đồng = 437.940.000 đồng, nên bà N.A phải thanh toán phần chênh lệch cho ông Đ 437.940.000 đồng).

- Bà B sử dụng diện tích 1.033,4 m² (ký hiệu lô B) Có giá trị 5.167.000.000 đồng (lớn hơn giá trị được nhận 5.167.000.000 đồng - 4.727.160.000 đồng = 439.840.000 đồng, nên bà B thanh toán phần chênh lệch cho ông Đ 439.840.000 đồng).

- Bà Th2 sử dụng diện tích 1.039,6m², giá trị là : 4.841.000.000 đồng (lớn hơn giá trị được nhận 4.841.000.000 đồng - 4.727.160.000 đồng = 113.840.000 đồng, nên bà Th2 thanh toán phần chênh lệch cho ông Đ 113.840.000 đồng).

Đối với tài sản trên đất các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu nên không xem xét.

Các đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Trần Văn Đ nộp trong thời hạn luật định và hợp lệ theo quy định tại các điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đ được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung vụ án yêu cầu chia di sản thừa kế:

[2.1]. Về thời hiệu:

Xác định các đương sự tranh chấp di sản là quyền sử dụng đất có nguồn gốc của cụ Trần Văn C và cụ Võ Thị B. Cụ C chết năm 1993, cụ B chết năm 2006 không để lại di chúc, anh em chưa có phân chia di sản thừa kế. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự, thời hiệu để người yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Do vậy, các ông bà Trần Thị Th2, Trần Văn K và Trần Thị N.A có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế cụ C, cụ B là còn thời hiệu theo quy định của pháp luật.

[2.2]. Về hàng thừa kế:

Các bên đương sự thừa nhận cụ Trần Văn C và cụ Võ Thị B gồm có 6 người con chung gồm các ông bà: Trần Thị T H, Trần Thị B, Trần Văn Đ, Trần Thị Th2, Trần Văn K và Trần Thị N.A. Cụ Trần Văn C (chết năm 1993) và cụ Võ Thị B (chết 2006) không để lại di chúc. Năm 2014, Bà Trần Thị T H chết (không có chồng con), năm 2019 ông Trần Văn K chết (không có vợ con). Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự về hàng thừa kế thứ nhất của cụ C và cụ B là 6 người con trên. Do ông K và bà H đã chết sau thời điểm mở thừa kế, họ không chồng, con hoặc vợ, con nên hàng thừa kế của ông K và bà H là các anh chị em thuộc hàng thừa kế thứ 2 gồm: ông Đ, bà B, bà Th2 và bà N.A. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế là đúng quy định của pháp luật.

Riêng ông Trần Văn Đ có khai là cụ Trần Văn C có đời vợ trước là cụ Lâm Thị Đ (chết) có với nhau 04 người con gồm: Ông Lâm Văn V, sinh năm 1932 đã chết không vợ con; ông Lâm Văn V TKh, sinh năm 1933 (đã chết) ông Đ chỉ nhớ ở Chợ B, xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; bà Lâm Thị Th, sinh năm 1935 đã chết không có chồng con; ông Trần Văn Th, sinh năm 1937 đã chết, không có vợ con. Ông Đ không có giấy tờ, tài liệu gì để chứng minh những thông tin về con riêng của cụ Trần Văn C. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh theo lời khai của ông Đ đối với trường hợp ông TKh nhưng Công an xã A xác minh không có nhân khẩu tên Lâm Văn V T Kh trong hồ sơ lưu trữ hộ tịch tại địa phương. Tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án cũng yêu cầu ông Đ cung cấp chứng cứ chứng minh các thừa kế của cụ C và cụ Đ như ông Đ tự khai nhưng ông không cung cấp được. Các nguyên đơn bà Trần Thị Th2, Trần Thị N.A và ông Trần Văn K khai tại Tòa đều không biết việc cụ C có đời vợ trước với cụ Đ và không nghe không biết những người thừa kế của cụ C và cụ Đ như ông Đ khai. Từ đó, Hội đồng xét xử chấp nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ C gồm: ông Đ, bà B, bà Th2 và bà N.A.

[2.3]. Về di sản thừa kế:

Căn cứ lời khai của nguyên đơn và đại diện ủy quyền của nguyên đơn khai thì cụ C và cụ B được thừa hưởng và có tạo lập một số tài sản là nhà đất, diện tích khoảng 5000m²; theo kết quả đo vẽ ngày 19-5-2021 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thành phố B thì diện tích được xác định là 4.332,4 m² đất, thuộc các thửa 20, 21, 22, 23 và 69, tờ bản đồ 11, 12 (số mới là tờ bản đồ 12) tại phường H, thành phố B. Diện tích đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất được cụ C và cụ B sử dụng liên tục nhiều năm và ông Đ là người đại diện của hộ gia đình, đứng ra kê khai làm thủ tục cấp giấy. Do vậy, trong sổ mục kê chủ sử dụng đất có tên ông Đ. Trên thửa đất có căn nhà cấp 4 của cụ C, cụ B để lại.

Theo trình bày của bị đơn ông Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B về nguồn gốc các thửa 20, 21, 22, 23 và 69, tờ bản đồ 11, 12 (số mới là tờ bản đồ 12) là do cụ C và cụ B thừa hưởng để lại diện tích khoảng 3.500 m², diện tích còn lại khoảng 1.200 m² là do ông Đ tự khai phá. Căn cứ theo mảnh trích đo địa chính ngày 19-5-2021 là 3.202,2 m² (thuộc lô B, C, E và D) là đất thừa kế; đất do ông Đ tự khai phá là 1.130,2 m² (lô A và 1 phần lô B) do khai phá từ đất nghĩa địa giáp ranh.

Xét nguồn gốc đất do gia tộc họ Trần tạo lập, năm 1925 cố Trần Văn D (cha của cụ C) được phân chia theo Tờ thuận phân của gia tộc lập ngày 25-10-1925, theo

đó diện tích cổ D được chia $0^H.24^a.00^c$ tách ra từ diện tích đất có sổ địa bộ 296.197 (Bút lục 72). Cổ D qua đời thì cụ C thừa hưởng. Như vậy, theo tờ thuận phân này lập từ năm 1925, không kèm sơ đồ cụ thể nên không phản ánh đúng với diện tích đất hiện tại, tuy nhiên vị trí đất cổ D được chia ghi trong Tờ thuận phân có tứ cận rõ ràng: Nam giáp ruộng Nguyễn Văn Đ, Đông giáp đường nhỏ, Tây giáp đất cổ Trần Văn K; phía Bắc giáp gò mả (được hiểu là nghĩa trang).

Trong bản tường trình về quá trình sử dụng đất của ông Đ (Bút lục số 80) thì có nêu cụ C có mở rộng đất để làm nghĩa trang gia đình, ông Đ khai năm 1960 ông khai phá đào ao nuôi cá, trồng rau; đơn giải trình ông nộp tại phiên tòa phúc thẩm thì ông khai là năm 1960 ông cùng với cụ C khai phá thêm 800 m², năm 1972 thì riêng ông khai phá thêm 700 m²; tại biên bản lấy lời khai của Tòa sơ thẩm ông Đ khai tự khai phá năm 1980 diện tích 1.200 m² (Bút lục 65). Các lời khai này của ông Đ không được các chị em như bà Th2, ông K, bà N.A thừa nhận. Đồng thời, xét năm 1960 ông Đ mới 5 tuổi thì không thể cùng với cụ C để khai phá 800 m², đến năm 1972 thì ông mới 17 tuổi và các em của ông vẫn sống chung với cha mẹ thì lời khai của ông cho rằng chỉ riêng ông khai phá 700 m² là không có căn cứ; với thời điểm 1980 thì ông khai phần đất 1.200m² là do khi nhà nước giải tỏa nghĩa địa Cây Gõ, ông lấy thi hài của gia tộc chôn trên đất để hỏa táng xây miếu thờ cúng chung, lời khai này càng chứng minh diện tích đất này đã được hình thành từ đời các cổ D, cụ C phù hợp trong Tờ thuận phân là phía Bắc giáp gò mả và gia tộc làm nơi chôn cất những người từ trần. Ngoài các lời khai có sự mâu thuẫn về thời gian khai phá, mâu thuẫn về diện tích, ông Đ không có chứng cứ nào khác để khẳng định ông là người tự khai phá diện tích 1.130,2 m² (lô A và 1 phần lô B).

Ngày 20-02-1998, khi cụ B còn sống, gia đình họp lại với sự tham gia của ông Đ, ông K, bà B, bà Th2 và bà N.A, đã lập giấy cam kết chủ quyền nhà thống nhất nội dung đồng ý để ông Đ đại diện đứng tên chủ hộ sử dụng đất với diện tích 5.000m² và trong giấy cam kết này cụ B và các con đều xác nhận “*cụ B và cụ C có cùng sử dụng diện tích đất 5.000 m² có từ lâu đời*” (Bút lục số 75). Ngày 27-7-2012, ông Đ cùng 5 anh chị em gồm bà H, ông K, bà Th2, bà N.A, bà B lập giấy cam kết có chứng thực chữ ký của UBND phường H cử “*ông Đ đại diện đứng tên để làm giấy CNQSDĐ chung các thửa 20, 21, 22, 23, 69 tờ bản đồ số 12 tại phường H, thành phố B. Sau khi làm xong sẽ tách thửa riêng lại cho từng người trong gia đình được hưởng theo biên bản phân chia cụ thể*”. Căn cứ vào những chứng cứ này cho thấy ông Đ kê khai toàn bộ diện tích 5.000 m² là đại diện cho tất cả các thửa kể chứ không kê khai riêng của ông Đ. Cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 4.332,4 m² thuộc thửa 20, 21, 22, 23 và 69 tờ bản đồ số 11, 12 (nay là tờ bản đồ số 12) phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là di sản thừa kế của cụ C và cụ B là có căn cứ. Diện tích đất này hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tại Công văn số 3116/UBND-VP ngày 27/4/2020, Ủy ban nhân dân thành phố B có ý kiến về việc cấp giấy: “... Sau khi tranh chấp giữa bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N.A và ông Trần Văn K với ông Trần Văn Đ đã được giải quyết xong theo quy định, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, đồng thời có bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất các thửa đất số 20, 21, 22, 23 và thửa 69 tờ bản đồ số 12 phường H và quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành, UBND thành phố B sẽ xem xét, giải

quyết cấp giấy chứng nhận cho các đương sự theo quy định... Căn cứ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố B thì các thửa đất số 20, 21, 22, 23 và thửa 69 tờ bản đồ số 12 phường H thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là: đất ở đô thị ” (Bút lục số 90).

Từ đó, xét kháng cáo của ông Đ cho rằng 1.130,2 m² (lô A) theo Sơ đồ vị trí lập ngày 24-11-2021 kèm theo bản án sơ thẩm là thuộc quyền sử dụng của ông, không phải là di sản của cụ C, cụ B là không có cơ sở, không được chấp nhận như nhận định trên. Hội đồng xét xử xác định diện tích đất 4.332,4 m² đất, thuộc các thửa 20, 21, 22, 23 và 69, tờ bản đồ 11, 12 (số mới là tờ bản đồ 12) tại phường H, thành phố B (theo sơ đồ vị trí khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 24-11-2021) là di sản thừa kế của cụ C, cụ B như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

Trên diện tích đất có căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 22 có nguồn gốc của cụ C cụ B hiện ông Đ đang quản lý sử dụng, các nguyên đơn yêu cầu khởi kiện đề nghị chia nhưng sau đó đã rút yêu cầu và Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ phần yêu cầu này.

Trên đất còn có căn nhà và công trình kiến trúc, cây trồng của bà Th2 thuộc thửa 69, 22, 23; của ông Đ thuộc thửa 22, 23; của bà N.A thuộc thửa 20, 21; quán cà phê ông Đ đang cho thuê thuộc thửa 22. Các đương sự thống nhất nhà, vật kiến trúc, cây trồng trên đất của ai được chia thì hưởng, không tranh chấp trong vụ án này.

[2.4]. Về phân chia di sản thừa kế:

Bị đơn ông Đ cho rằng khi còn sống thì ông Trần Văn K có cho con trai của ông Đ là Trần Minh Nh diện tích 8m chiều rộng mặt tiền đường TĐ, chiều dài hết đất (là phần của ông K dự định được chia theo thỏa thuận của các anh chị em). Vì thế, ông Đ đề nghị Tòa án công nhận việc tặng cho này. Các nguyên đơn cho rằng khi còn sống ông K là người đi khởi kiện ông Đ nên không có việc tặng cho này. Hơn nữa phía ông Đ không đưa ra chứng cứ để chứng minh cho việc tặng cho. Cấp sơ thẩm yêu cầu ông Đ cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng ông Đ không thực hiện nên lời khai của ông Đ không có cơ sở. Mặt khác, anh Trần Minh Nh cũng không có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi của mình. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận nội dung này là có cơ sở.

Do cụ C, cụ B chết không để lại di chúc nên việc chia thừa kế được chia theo pháp luật. Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất đều được hưởng thừa kế như nhau. Tuy nhiên, việc chia di sản thừa kế cần xem xét đến công lao đóng góp, quản lý, tôn tạo di sản; giá trị thửa đất, vị trí của thửa đất, nhu cầu đang sử dụng đất trên thực tế. Cụ thể: Ông Trần Văn Đ là người đại diện các anh chị em để kê khai quyền sử dụng đất, quản lý, tôn tạo, di dời hài cốt gia tộc khi Nhà nước giải tỏa phần nghĩa trang trong nội thị, thờ cúng cha mẹ... căn cứ vào Án lệ số 05/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì xem xét cho ông Đ được hưởng công sức tương đương 10% tổng giá trị di sản để lại. Phần tài sản còn lại được chia đều cho các đồng thừa kế mỗi người hưởng mỗi kỳ phân bằng nhau. Việc cấp sơ thẩm chia hiện vật bằng quyền sử dụng đất cho thừa kế mà không phân chia cụ thể giá trị kỳ phân của từng người được hưởng, chưa áp dụng

Án lệ số 05/2016/AL là chưa phù hợp nên cần sửa bản án sơ thẩm về phân chia di sản như sau:

- Tại giai đoạn phúc thẩm, các đương sự không yêu cầu định giá lại di sản tranh chấp. Theo kết quả định giá ngày 21-02-2020 của Hội đồng định giá theo Quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá tài sản số 02/2020/QĐ-ĐG ngày 12-02-2020 của Tòa án cấp sơ thẩm, tổng diện tích đất di sản thừa kế là 4.332.4 m², có giá trị là 21.009.600.000 đồng.

- Ông Đ được hưởng 10% / tổng di sản thừa kế để lại: 2.100.960.000 đồng.

- Giá trị di sản thừa kế chia cho 6 kỹ phần: $18.908.640.000 \text{ đồng} / 6 \text{ phần} = 3.151.440.000 \text{ đồng}$; di sản của bà H, ông K chia cho 4 kỹ phần là 787.860.000 đồng. Như vậy, ông Đ, bà Th2, bà N.A, bà B được hưởng kỹ phần thừa kế của cụ C, cụ B và ông K, bà H là 4.727.160.000 đồng.

Như vậy, ông Đ được chia di sản thừa kế có giá trị là 4.727.160.000 đồng + 2.100.960.000 đồng = 6.828.120.000 đồng, còn các đồng thừa kế là bà N.A, bà Th2, bà B mỗi người được hưởng kỹ phần thừa kế bằng nhau là 4.727.160.000 đồng.

- Căn cứ vị trí đất, nhu cầu sử dụng đất thì diện tích đất là di sản để lại được chia cho 04 người theo hiện vật (chia đất). Căn cứ trên sơ đồ vị trí đo vẽ ngày 23-11-2021 của Chi nhánh văn phòng đất đai thành phố B và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14-4-2022 thì thấy ông Đ, bà Th2 và bà N.A đã làm nhà và đang sử dụng đất, nên cần xem xét chia theo thực trạng sử dụng để ổn định cuộc sống của các đương sự. Cụ thể, giao cho ông Đ tiếp tục được quản lý, sử dụng diện tích đất 1.167,3 m² ký hiệu lô C và toàn bộ tài sản trên đất; bà N.A quản lý sử dụng diện tích đất 1.092,1 m² ký hiệu lô A và toàn bộ tài sản trên đất; bà Th2 quản lý sử dụng diện tích 1.039 m² ký hiệu lô D, E và toàn bộ tài sản trên đất; bà B được quản lý, sử dụng diện tích 1.033,4 m² ký hiệu là lô B, riêng tài sản trên lô B liên quan đến quán cà phê anh L đang thuê của ông Đ thì dành quyền thương lượng thỏa thuận giữa bà B và anh L, nếu không thỏa thuận thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác. Người được sử dụng phần diện tích đất có giá trị cao hơn kỹ phần được chia thì phải thanh toán lại giá trị chênh lệch cho người được chia có giá trị ít hơn được hưởng.

- Ông Đ được chia diện tích 1.167,3m² (ký hiệu Lô C) thuộc 01 phần thừa 22 và thừa 23, tờ bản đồ số 12 tại phường H, thành phố B có trị giá: $1.167,3 \text{ m}^2 \times 5.000.000 \text{ đ/m}^2 = 5.836.500.000 \text{ đồng}$. Như vậy, ông Đ còn thiếu $6.828.120.000 \text{ đồng} - 5.836.500.000 \text{ đồng} = 991.620.000 \text{ đồng}$.

- Bà N.A được chia diện tích 1.092,1m² (ký hiệu lô A) thuộc một phần thừa 22 và 1 phần thừa 23, tờ bản đồ số 11, 12 tại phường H, thành phố B có trị giá: $[(295,5 \text{ m}^2 \times 4.000.000 \text{ đ/m}^2) + (796,7 \text{ m}^2 \times 5.000.000 \text{ đ/m}^2)] = 5.165.100.000 \text{ đồng}$. Như vậy, bà N.A hưởng lớn hơn kỹ phần được chia $5.165.100.000 \text{ đồng} - 4.727.160.000 \text{ đồng} = 437.940.000 \text{ đồng}$, nên bà N.A phải thanh toán phần chênh lệch cho ông Đ số tiền 437.940.000 đồng.

- Bà B được chia diện tích 1.033,4 m² (ký hiệu lô B) thuộc một phần thừa 22, 23, tờ bản đồ số 11, 12 tại phường H, thành phố B có trị giá: $1.033,4 \text{ m}^2 \times 5.000.000 \text{ đ/m}^2 = 5.167.000.000 \text{ đồng}$. Như vậy, bà B hưởng lớn hơn kỹ phần được chia $5.167.000.000 \text{ đồng} - 4.727.160.000 \text{ đồng} = 439.840.000 \text{ đồng}$, nên bà B thanh toán phần chênh lệch cho ông Đ 439.840.000 đồng.

- Bà Th2 sử dụng diện tích 1.039,6 m² (ký hiệu lô E, D) thuộc một phần thửa 22 và 69, tờ bản đồ số 11, 12 tại phường H, thành phố B có trị giá $[(861,1\text{m}^2 \times 5.000.000\text{đ/m}^2) + (178,5\text{m}^2 \times 3.000.000\text{đ/m}^2)] = 4.841.000.000$ đồng. Như vậy, bà Th2 hưởng lớn hơn kỷ phần được chia 4.841.000.000 đồng - 4.727.160.000 đồng = 113.840.000 đồng, nên bà Th2 thanh toán phần chênh lệch cho ông Đ 113.840.000 đồng.

Đối với tài sản trên đất các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu nên không xem xét.

[2.5]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn Đ, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[3]. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa là có cơ sở, trùng hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

[4]. Chi phí tố tụng:

- Tại giai đoạn sơ thẩm: Chi phí sao lục hồ sơ, đo đạc, định giá, xem xét thẩm định 18.000.000 đồng, mỗi đương sự chịu 4.500.000 đồng. Bà Th2, bà N.A đã tạm ứng chi phí. Ông Đ phải thanh toán cho bà Th2 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm đồng); bà Bạch phải thanh toán cho bà N.A 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm đồng).

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại giai đoạn phúc thẩm là 1.000.000 đồng: do ông Đ yêu cầu xem xét thẩm định lại nên ông Đ phải chịu và đã nộp xong.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm:

- Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên phần giá trị tài sản được chia. Tuy nhiên, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị B được miễn án phí do là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Trần Thị N.A phải nộp án phí có giá ngạch trên giá trị tài sản được chia. Như vậy, bà N.A phải nộp án phí là 112.727.000 đồng nhưng được khấu trừ 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, như vậy bà còn nộp 106.727.000 đồng.

- Bà Th2 được hoàn trả tạm ứng án phí. Số tiền tạm ứng án phí của ông K đã nộp 6.000.000 đồng, nay được hoàn trả nhưng do ông K chết nên các người thừa kế của ông K là ông Đ, bà Th2, bà B, bà N.A; mỗi người được hoàn trả 1.500.000 đồng.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn Đ không phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn Đ; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Căn cứ vào khoản 5, khoản 9 Điều 26; điểm b, khoản 1 Điều 38; điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 623, 649, 650, 651 và 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12; điểm a, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N.A về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N.A về việc yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà cấp 4 trên lô C của thửa đất số 22 hiện ông Đ đang quản lý sử dụng.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn C và cụ Võ Thị B gồm: Bà Trần Thị T H, bà Trần Thị B, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Th2, ông Trần Văn K và bà Trần Thị N.A.

Xác định hàng thừa kế thứ hai của Bà Trần Thị T H, ông Trần Văn K gồm: bà Trần Thị B, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N.A.

4. Di sản và phân chia di sản:

+ Xác định di sản của cụ Trần Văn C và cụ Võ Thị B là diện tích đất 4.332,4 m² thuộc các thửa 20, 21, 22, 23 và 69, tờ bản đồ 11, 12 (nay là tờ bản đồ 12) tại phường H, thành phố B (kích thước, vị trí tứ cận và diện tích các thửa đất trên được xác định theo sơ đồ vị trí khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 24-11-2021, kèm theo bản án). Trị giá di sản được chia là 21.009.600.000 đồng.

Ông Trần Văn Đ được hưởng 10% / tổng di sản thừa kế để lại: 2.100.960.000 đồng.

Giá trị di sản thừa kế của cụ C cụ B chia cho 6 kỷ phần: 18.908.640.000 đồng/ 6 phần = 3.151.440.000 đồng; di sản của bà H, ông K chia cho 4 kỷ phần là 787.860.000 đồng. Ông Đ, bà Th2, bà N.A, bà B mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế của cụ C, cụ B và ông K, bà H là 4.727.160.000 đồng.

+ *Chia cụ thể bằng tiền:*

- Ông Trần Văn Đ được chia 6.828.120.000 đồng (Sáu tỷ tám trăm hai mươi tám triệu một trăm hai mươi ngàn đồng).

- Bà Trần Thị B, bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị N.A, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 4.727.160.000 đồng (Bốn tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng).

+ *Phân chia hiện vật như sau:*

- Ông Trần Văn Đ được chia quyền sử dụng đất diện tích 1.167,3 m² thuộc Lô C (có tọa độ điểm 1, 2, 3, 4, 5, 1) thuộc 01 phần thửa 22 và thửa 23, tờ bản đồ số 11, 12 (nay là tờ bản đồ 12) tại phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

- Bà Trần Thị N.A được chia quyền sử dụng diện tích 1.092,1 m² (ký hiệu lô A) (có tọa độ điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 1) thuộc một phần thửa 22 và 1 phần thửa 23, tờ bản đồ số 11, 12 (nay là tờ bản đồ 12) tại phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Bà Trần Thị B được chia quyền sử dụng diện tích 1.033,4m² (ký hiệu lô B) (có tọa độ điểm 1, 2, 3, 4, 1) thuộc một phần thửa 22 và 1 phần thửa 23, tờ bản đồ số 11, 12 (nay là tờ bản đồ 12) tại phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Bà Trần Thị Th2 được chia quyền sử dụng diện tích diện tích 1.039,6 m² (ký hiệu lô E, D) (có tọa độ điểm lô D: 1, 2, 3, 4, 5, 1), (tọa độ điểm lô E: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1) thuộc một phần thửa 22 và 69, tờ bản đồ số 11, 12 (nay là tờ bản đồ 12) tại phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc ai được phân chia diện tích đất nào thì được sử dụng cây trái, tài sản gắn liền trên đất.

Diện tích đất giao cho ông Đ, bà Th2, bà B, bà N.A có sơ đồ vị trí do Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 24-11-2021 kèm theo bản án. Ông Đ, bà Th2, bà B, bà N.A có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo quy định của pháp luật.

+ *Thanh toán phần giá trị chênh lệch do phân chia hiện vật:*

- Bà Trần Thị B phải thanh toán cho ông Trần Văn Đ 439.840.000 đồng (Bốn trăm ba mươi chín triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Bà Trần Thị N.A phải thanh toán cho ông Trần Văn Đ 437.940.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bảy ngàn chín trăm bốn mươi đồng).

- Bà Trần Thị Th2 phải thanh toán cho ông Trần Văn Đ 113.840.000 đồng (Một trăm mười ba ngàn tám trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Bà Trần Thị B và anh Trần TL tự thỏa thuận giải quyết tài sản trên đất thuộc lô B do anh L đầu tư để kinh doanh quán cà phê Th H nếu không thỏa thuận được các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

6. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí sao lục hồ sơ, đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại giai đoạn sơ thẩm 18.000.000 đồng, mỗi đương sự chịu 4.500.000 đồng. Bà Th2, bà N.A đã tạm ứng chi phí tố tụng. Ông Đ phải thanh toán cho bà Th2 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm đồng); bà B phải thanh toán cho bà N.A 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm đồng).

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại giai đoạn phúc thẩm là 1.000.000 đồng ông Đ phải chịu và đã nộp xong.

7. Về án phí;

- Án phí sơ thẩm:

Ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị B được miễn án phí do là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Trần Thị N.A phải nộp án phí là 112.727.000 đồng, khấu trừ 6.000.000 đồng tạm ứng án phí bà N.A đã nộp theo biên lai số 0001875 ngày 25-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Như vậy, bà N.A còn phải nộp 106.727.000 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu bảy trăm hai mươi bảy ngàn đồng).

Bà Trần Thị Th2 được hoàn trả 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001877 ngày 25-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Hoàn trả 6.000.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0001876 ngày 25-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B cho những người thừa kế của ông Trần Văn K gồm: ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị N.A, bà Trần Thị Th2, bà Trần Thị B, mỗi người được hoàn trả 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

- Án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn Đ được miễn nộp án phí phúc thẩm do người cao tuổi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (20/6/2022).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND Tp. Bà Rịa;
- TAND Tp. Bà Rịa;
- Chi cục THA DS Tp. Bà Rịa;
- Các đương sự.
- Lưu: Tòa DS, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lý Thị Lệ Thủy